**căn cứ địa** *danh từ* Vùng làm chỗ dựa để tiến hành chiến tranh. *Xây dựng căn cứ địa cách* mạng.   
**căn cứ quân sự** *danh từ* Khu vực có thiết bị công trình quân sự và dự trữ vật tư, làm chỗ dựa để chuẩn bị và tiến hành chiến tranh.   
**căn cước** *danh từ* **1** Những điểm để nhận rõ được một người không nhằm lẫn với bất cứ ai, như họ và tên, ngày và nơi sinh, cha mẹ đẻ, đặc điểm về nhân dạng, v.v. (nói tổng quát). **2** Giấy chứng nhận có ghi rõ căn cước, có dán ảnh và lăn tay, do chính quyền cấp.   
**căn dặn** *động từ* Dặn đi dặn lại cẩn thận, *thường* với người dưới. *Căn dặn* từng l *từng tí. Nhớ lời mẹ căn dặn.*   
**căn do** *danh từ* (ít dùng). Như *nguyên do.*   
**căn hộ** *danh từ* Chỗ ở riêng biệt của một gia đình trong một ngôi nhà, bao gồm buồng ở, bếp, buồng vệ sinh, v.v.   
**căn nguyên** *danh từ* (ít dùng). Nguồn gốc phát sinh. *Tìm ra căn nguyên* của *bệnh.*   
**căn số** *danh từ* Căn của một số.   
**căn thức** *danh từ* Căn của một biểu thức.   
**căn tố** *danh từ* Hình vị có ý nghĩa từ vựng và là bộ phận chính của từ.   
**căn vặn** *động từ* Hỏi cặn kẽ đến cùng. Căn *uặn* cho *ra lẽ.*   
**cần** *tính từ* **1** (Đất trồng trọt) không có hoặc hết màu mỡ. *Biến đất cần thành* đồng *ruộng.* **2** Do thiếu điều kiện dinh dưỡng mà không đủ sức lớn, không phát triển được (thường nói về cây cối). Rưộng *khô, lúa* cằn.   
**cằn cặt** *tính từ* Hay kêu ca, bắt bẻ khe khắt. Người khó tính, *cứ cần cặt cả ngày.*   
**cằn cọc** *tính từ* (id). Không đủ sức lớn lên được như bình thường (nói khái quát). *Cây cối* cằn cọc.   
**cằn cỗi** *tính từ* **1** (Đất trồng trọt) cần quá, không còn chút màu mỡ. Ruộng *đất* cần cỗi. **2** Không đủ sức lớn và sớm trở nên già cỗi, do thiếu điều kiện dinh dưỡng. *Cây* cối *cằn* cỗi. **3** Trở thành mất hết sức sống, sức sáng *tạo,* do không được nuôi dưỡng, bồi dưỡng tốt. Tính *tình sớm cần* cỗi.   
**cần nhẫn** *động từ* Nói lắm bẩm tỏ ý bực tức, phàn nàn. *Cằn nhằn* vì *bị làm* mất ngủ. Tính *hay cần* nhằn.   
**cần nhẳn** *động từ* (ít dùng). Như cần *nhằn.*   
**cắn,** *động từ* **1** Giữ và siết chặt bằng răng hoặc giữa hai hàm, thường để làm đứt, làm thủng. *Cắn miếng bánh. Cắn chặt* môi *lại.* Sâu *cắn lúa. Cõng rắn cắn* gà *nhà* (tục ngữ). Cá *cắn câu.* **2** Làm đau nhức, ngứa ngáy như bị *cắn. Bị rôm cắn.* **3** (kết hợp hạn chế). Khớp vào nhau *rất* chặt. Bàn *đóng cắn* mộng. *Thúng* thóc *đây cắn* cạp. **4** (Chất màu) thấm vào và bám chặt. Mực *cắn vào giấy,* khó tẩy. Chất *cắn* màu.   
**cắn,** *động từ* (phương ngữ). Sủa. Tiếng chó cắn.   
**cắn cấu** *động từ* (phương ngữ). *Gây gổ,* xung đột với nhau. cắn chỉ t **1** (Môi) có quết trầu đóng thành ngấn thanh và dài như sợi chỉ. *Cặp* môi *cắn* chỉ. **2** (Đường nét) thanh và dài như sợi chỉ. Kẻ cho *thật* cắn chỉ.   
**cắn cỏ** *động từ* (cũ). *Tổ* hợp dùng để tỏ ý van xin một cách thảm thiết.   
**cắn hột cơm không vỡ** (Người) quá hiển lành hoặc không có năng lực gì.   
**cắn ổ** *động từ (Gia* súc) tha rơm rác làm ổ, báo hiệu sắp đến lúc đẻ; có triệu chứng sắp đẻ. Con *lợn sắp đến* ngày cắn *ổ.*   
**cắn răng** *động từ* Nghiến hai hàm răng lại để cố chịu đựng nỗi đau đớn; cố gắng chịu đựng, không để bộc lộ nỗi đau đớn. *Cán răng chịu đau.* Cắn *răng không* nói.   
**cắn rơm cắn có** *động từ* Như *cắn cỏ.*   
**cắn rứt** *động từ* Giày vò day dứt, không để cho yên. *Lương tâm bị cắn rứt.*   
**cắn trắt** *động từ* Cắn vỡ vỏ hạt thóc để nhằn lấy từng hạt gạo.   
**cắn xé** *động từ* Cắn và xé làm cho rách nát, đau đớn (nói khái quát). *Đàn chó sói* cắn *xé nhau.* Bị *lương tâm* giày vò, *cắn xé* (bóng (nghĩa bóng)). cặn danh từ Tạp chất trong nước, lắng xuống đáy vật đựng. Uống *nước* chừa *cặn (tục ngữ).* Cơm thừa *canh cặn.* **cặn bã** *danh từ* Phần vô dụng còn lại sau khi đã lọc lấy hết cái tốt, cái tinh chất (nói khái quát); *thường* dùng để ví cái xấu xa, thấp hèn, chỉ đáng bỏ đi. *Thái* chất *cặn* bã *ra khỏi cơ* thể. Phân tử *cặn bã* của *xã hội.*   
**cặn kẽ** *tính từ* KI lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh. Hiểu cặn *kẽ. Dặn dò cặn kế.*   
**căng,** *danh từ* Trại *tập* trung (dưới thời thực dân Pháp) để giam giữ những người bị coi là nguy hiểm về chính trị.   
**căng, I** *động từ* **1** Kéo cho thật thẳng ra theo bẻ dài hoặc theo mọi hướng trên một bể mặt. Căng *dây. Cảng mặt* trống. *Gió căng buồm.* **2** Tập trung sức hoạt động đến cao độ vào một hướng *nhất* định. Căng hết *sức ra mà làm. Căng mắt* nhìn *trong* bóng *tối.* II tính từ **1** Ở trạng thái thẳng ra đến mức cao nhất, do sức kéo hoặc do lực ép từ bên trong. Căng *như dây đàn. Quả* bóng *bơm rất* căng. Vú căng *sữa.* **2** (khẩu ngữ). Như căng thẳng. Đầu *óc rất căng. Làm* uiệc căng. Tình *hình căng* **3** (Đường đạn, đường bóng) thẳng, vì được phóng mạnh. Phát *bóng* rất *căng.*   
**căng thẳng** *tính từ* **1** Ở trạng thái sự chú ý, sự suy nghĩ được tập trung đến mức rất cao. Đầu *óc* căng *thẳng.* Làm uiệc *căng* thẳng. **2** Ở trạng thái mâu thuẫn phát triển đến mức cao một cách ít nhiều không bình thường. Quan *hệ căng thẳng.* Tình hình *bớt căng* thẳng.   
**căng tin** *xem căngtin.*   
**cẳng** *danh từ* **1** (khẩu ngữ). Chân người hoặc súc vật. Co *cẳng chạy.* Cảng *trâu.* **2** *Gốc,* hoặc cành chìa ra ở gốc, của một số cây. CẢng tre. *Cẳng sắn.*   
**cẳng chân** *danh từ* Phần của chỉ dưới từ đầu gối đến cổ chân. *Thượng cẳng chân hạ cảng tay\*.*   
**cẳng giò** *danh từ* (khẩu ngữ). Chân giò.   
**cẳng tay** *danh từ* (khẩu ngữ). Phần của chỉ trên từ khuỷu đến cổ tay. *Bắc thang lên đến tận trời,* Bắt *ông* Nguyệt *Lão đánh mười* cẳng *tay* (ca dao).   
**căngtin** *cũng viết căng* tin. danh từ Nơi bán quà bánh, hàng giải khát và có thể cả một số hàng tiêu dùng, trong nội *bộ* một cơ quan, xí nghiệp.   
**cắp,** *động từ* **1** Dùng cánh tay kẹp vào nách hay bên sườn. *Cắp sách đi học. Cắp nón.* **2** Dùng móng hoặc càng, v.v., kẹp chặt. Diều hâu *cắp gà con. Cua cắp.*   
**cắp,** *động từ* (kết hợp hạn chế). Lấy của người một cách lén lút, nhằm lúc sơ hở. *Lấy* cắp. Kẻ *cấp?\*.* Ð   
**cắpcacắpcủmđg.x cÁpcúm** (láy. | cắp củm động từ (ph.; thường dùng ở dạng láy). Chắt chiu. *!!* Láy: *cắp ca cắp* củm (ý mức độ nhiều).   
**cặp, Í** *danh từ* **1** *Đồ* dùng thời trước, gồm một đế gỗ đóng vào hai khung gỗ để đựng sách. Túi *đàn, cặp sách.* **2** Quang gồm có hai thanh tre cứng để gánh mạ, cỏ, v.v. *Cặp mạ.* **3** ĐỒ dùng thường bằng da, có ngăn, để đựng giấy tờ, sách vở mang đi. Cặp *học* sinh. Cặp da. *Cắp cặp đi học.* **4** ĐỒ dùng gồm hai thanh cứng để kẹp đổ vật và giữ chặt lại. Dùng *cặp* gắp *than. Chiếc cặp tóc.* II đg, **4** Giữ chặt lại bằng cái cặp. Cặp *quần áo phơi* trên *dây cho* khỏi rơi. *Cặp* lại tóc. **2** Đặt nhiệt kế, thường vào nách rồi kẹp lại, để đo thân nhiệt. *Cặp* nhiệt *kế cho người ốm.*   
**cặp; I** *danh từ* Tập hợp gồm hai cá thể, hai vật cùng loại đi đôi với nhau thành như một thể thống nhất. *Cặp môi. Cặp mắt. Cặp* vợ chồng. II động từ (khẩu ngữ). Đi đôi, quan hệ với nhau thành một đôi. *Cặp với nhau đã* lâu. Cặp *đôi.* :   
**cặp** *xem* cập.   
**cặp,** *động từ* (phương ngữ). Men theo, kèm theo. Cặp theo *bờ sông.* Đi *cặp hai bên.*   
**cặp ba lá** *danh từ* Cặp tóc gồm hai thanh kim loại uốn thành ba lá dài và mỏng.   
**cặp díp** *tính từ* (khẩu ngữ). Dính liền hai cái với nhau. *Gắp cặp đíp.*   
**cặp kò,** *danh từ* Nhạc khí gõ gồm hai thỏi gỗ cứng hình thoi bố đôi, ghép thành bộ, thường dùng để đệm khi hát xẩm, hát vè.